



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Hoạt động  
Kinh doanh**

**Chứng khoán số** 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**Hội đồng Quản trị**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Phan Văn Tuấn       | Chủ tịch   |
| Ông Lê Sơn Tùng         | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Thuận    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Thành viên |
| Ông Đoàn Ngọc Hoàn      | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Lê Hương Giang        | Trưởng Ban |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Dương | Thành viên |
| Ông Đỗ Đức Tú            | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Lê Sơn Tùng    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Bùi Đức Thắng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hữu Phúc  | Phó Tổng Giám đốc |

(từ ngày 5 tháng 5 năm 2025  
đến ngày 15 tháng 6 năm 2025)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

|                   |                            |
|-------------------|----------------------------|
| Ông Phan Văn Tuấn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|-------------------|----------------------------|

Ông Lê Sơn Tùng - Tổng Giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định số 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2018.

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond  
Số 93 Láng Hạ, Phường Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025

  
Tăng Thị Trinh  
Kế toán trưởng

  
Vũ Xuân Trung  
Phó Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ  
và Quản trị rủi ro

  
Lê Sơn Tùng  
Tổng Giám đốc





Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa  
Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 7 năm 2025 ("Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính"), được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank đã không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

## Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo yêu cầu của Thông tư 91 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00215-25-2



  
Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0861-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

| STT | Các chỉ tiêu                               | Thuyết minh | 30/6/2025                |
|-----|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)       | 5(a)        | 106.564.843.358          |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)       | 5(b)        | 469.346.520.476          |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)        | 5(c)        | 54.025.104.630           |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)</b> |             | <b>629.936.468.464</b>   |
| 5   | <b>Vốn khả dụng (VND)</b>                  | <b>4</b>    | <b>2.734.111.811.863</b> |
| 6   | <b>Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b>      | <b>8</b>    | <b>434,03%</b>           |

Ngày 25 tháng 7 năm 2025

  
Tăng Thị Trinh  
Kế toán trưởng

  
Vũ Xuân Trung  
Phó Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ  
và Quản trị rủi ro

  
  
Lê Sơn Tùng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 2.283.118.230.000 VND.

**(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

**(d) Mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 2 Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Trung: Tòa nhà Agribank, Số 228 Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Nam: Lầu 1 và Lầu 2, Số 2A, Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 159 nhân viên.



## **2. Cơ sở lập báo cáo**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các yêu cầu của Thông tư 91 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

### **(b) Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

### **(a) Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).



**(b) Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày. Vốn khả dụng bao gồm các khoản sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn;
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm); và
- Vốn khác (nếu có).

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:
  - Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau: có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty; Công ty chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; trong trường hợp Công ty giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông; và đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau: là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 10 năm; không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định; việc điều chỉnh tăng lãi suất phải đảm bảo như sau: đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp; đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) một 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng; và đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

### **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu trên được tính giảm dần theo nguyên tắc sau: Trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, sau mỗi năm gần đến hạn thanh toán, giá trị các công cụ nợ này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu; Trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ theo quy định nêu trên.

Tổng giá trị các khoản mục tăng thêm được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ;
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường;
- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn;
- Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn bao gồm: chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo tại chỉ tiêu tài sản tài chính ngắn hạn; các khoản trả trước; các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày và các tài sản ngắn hạn khác; và
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến, kết luận trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định trên.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng không bao gồm:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường như xác định tại Thuyết minh 3(c), trừ các chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ;
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác;
- Dự phòng phải thu khó đòi;

Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC); các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng sau: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**(c) Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết, chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân Công ty, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được Công ty sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty;
- Chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**(i) Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá chứng khoán được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT                                                                   | Loại tài sản                                                                                                                                           | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                                                                     | Tiền (VND)                                                                                                                                             | Số dư tài khoản tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2                                                                     | Ngoại tệ                                                                                                                                               | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3                                                                     | Tiền gửi kỳ hạn                                                                                                                                        | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4                                                                     | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Trái phiếu</b>                                                     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5                                                                     | Trái phiếu niêm yết                                                                                                                                    | <p>Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p> |
| 6                                                                     | Trái phiếu không niêm yết                                                                                                                              | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá yết (nếu có) cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>                                                                                                                                               |







**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

| STT                                                | Loại tài sản                                                                     | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 14                                                 | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF                                                       | - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCC tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 15                                                 | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 16                                                 | Các trường hợp khác                                                              | Theo quy định nội bộ của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 17                                                 | Quyền sử dụng đất...                                                             | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 18                                                 | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 19                                                 | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 20                                                 | Các tài sản cố định khác                                                         | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Chứng khoán khác</b>                            |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 21                                                 | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành          | - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 22                                                 | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                                     | - Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang VND tại ngày tính toán;<br>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua;<br>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.<br><i>Tức là:</i><br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ). |

**(ii) Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

**(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% tới 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% tới 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**(d) Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán} = \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\frac{\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán}}{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}} = \frac{\text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}}{\text{Hệ số rủi ro thanh toán}}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; và các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**(i) Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                    | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                                     | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán   | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                         | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác                                                                                                                                                                                | 8%                      |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán         | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |
| 2   | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                     |
| 3   | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                     |
| 4   | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác:

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                                                      | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng) |
| 2   | Cho vay chứng khoán                                                                                                                      | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$                                                                                                                                                                       |
| 3   | Vay chứng khoán                                                                                                                          | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                                                                                                                                                |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                                                              | $\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$                                                                                                                              |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                                                              | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$                                                                                                                              |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                 | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$                                                                                                                                                                                                       |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động giao dịch chứng khoán:*

| STT                                                                                                                | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                          |
| 1                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                        |
| 2                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                    |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |
| B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)                          |                                             |                                                                                          |
| 1                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                        |
| 2                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)  |
|                                                                                                                    |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp Giá giao dịch)                                   |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản bảo đảm} \times \text{Giá tài sản bảo đảm} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).



**(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% tới 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% tới 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có), hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thanh toán.

**(v) Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**(vi) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các trường hợp khác**

- (1) Đối với các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC); các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng sau: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, giá trị rủi ro thanh toán được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times 100\%$$

- (2) Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày, giá trị rủi ro thanh toán được xác định như sau:

| Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |                                                           | Hệ số rủi ro | Giá trị rủi ro thanh toán                                                                        |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng         | chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 8%           | Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán. |
|                                           | chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán   | 100%         |                                                                                                  |



**(e) Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liên kế tiếp tính tới ngày báo cáo, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ; và
- Chi phí lãi vay.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**4. Bảng tính vốn khả dụng**

| STT       | Nội dung                                                                                   | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2025 |                        |                          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
|           |                                                                                            | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND     | Khoản tăng thêm VND      |
| <b>A.</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                                      |                                 |                        |                          |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                      | 2.283.118.230.000               |                        |                          |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                        | 4.315.527.032                   |                        |                          |
| 3         | Cổ phiếu quỹ                                                                               | (626.863)                       |                        |                          |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn                                            | -                               |                        |                          |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu                                                                    | -                               |                        |                          |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                            | -                               |                        |                          |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                             | -                               |                        |                          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                                 | -                               |                        |                          |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                              | 35.208.664.749                  |                        |                          |
| 10        | Lợi nhuận chưa phân phối (i)                                                               | 138.664.838.813                 |                        |                          |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                                    | 1.110.580.285.487               |                        |                          |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                                    | -                               |                        |                          |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                 | -                               |                        |                          |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                             |                                 |                        | -                        |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính (ii) |                                 | 9.603.899.624          | 21.473.906.550           |
| 16        | Vốn khác (nếu có)                                                                          | -                               |                        |                          |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>                                                                                |                                 |                        | <b>3.583.756.926.144</b> |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                    |                                 | <b>611.641.305.591</b> |                          |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>                                                                   |                                 | <b>599.364.479.452</b> |                          |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                         |                                 |                        |                          |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                    |                                 |                        |                          |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                    |                                 |                        |                          |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                |                                 |                        | -                        |
| 3         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                            |                                 |                        |                          |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                    |                                 |                        |                          |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                |                                 |                        | -                        |
| 4         | Các khoản cho vay                                                                          |                                 |                        |                          |



| STT | Nội dung                                                                                                              | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2025 |                    |                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                       | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
| 5   | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                               |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                                 | -                  |                     |
| 6   | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                                                   |                                 |                    |                     |
| 7   | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                                 | 364.479.452        |                     |
| 8   | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết                                                                             |                                 |                    |                     |
| 9   | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                                 |                    |                     |
| 10  | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                                                                     |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                                 | -                  |                     |
| 11  | Phải thu nội bộ                                                                                                       |                                 |                    |                     |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                 |                                 |                    |                     |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                         |                                 | -                  |                     |
| 12  | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                                                                 |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                                 | -                  |                     |
| 13  | - Các khoản phải thu khác                                                                                             |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                                 | 599.000.000.000    |                     |
| 14  | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                                                          |                                 |                    |                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

| STT        | Nội dung                                                    | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2025 |                        |                     |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------|
|            |                                                             | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND     | Khoản tăng thêm VND |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                |                                 | <b>12.276.826.139</b>  |                     |
| 1          | Tạm ứng                                                     |                                 |                        |                     |
|            | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống |                                 |                        |                     |
|            | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày         |                                 | -                      |                     |
| 2          | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                           |                                 | 1.613.050.000          |                     |
| 3          | Chi phí trả trước ngắn hạn                                  |                                 | 6.386.256.101          |                     |
| 4          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  |                                 | -                      |                     |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                         |                                 | -                      |                     |
| 6          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    |                                 | 787.877.071            |                     |
| 7          | Tài sản ngắn hạn khác                                       |                                 | 3.489.642.967          |                     |
| 8          | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn                  |                                 |                        |                     |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>                                                 |                                 | <b>611.641.305.591</b> |                     |
| <b>C</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                                      |                                 | <b>238.003.808.690</b> |                     |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                            |                                 | <b>5.026.953.610</b>   |                     |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                                  |                                 | -                      |                     |
| 2          | Các khoản đầu tư                                            |                                 |                        |                     |
|            | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   |                                 |                        |                     |
| 2.1        | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                     |                                 |                        |                     |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                 |                                 | 5.026.953.610          |                     |
| 2.2        | Đầu tư vào công ty con                                      |                                 | -                      |                     |
| 2.3        | Đầu tư dài hạn khác                                         |                                 | -                      |                     |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                      |                                 | <b>204.207.432.473</b> |                     |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                  |                                 | <b>-</b>               |                     |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                      |                                 | <b>3.716.791.670</b>   |                     |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                 |                                 | <b>25.052.630.937</b>  |                     |
| 1          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                   |                                 | 113.000.000            |                     |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn                                   |                                 | 4.939.630.937          |                     |
| 3          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                              |                                 | -                      |                     |
| 4          | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                              |                                 | 20.000.000.000         |                     |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                                        |                                 | -                      |                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

| STT                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                  | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2025 |                    |                     |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------|
|                                         |                                                                                                                                                                                           | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
| <b>VI</b>                               | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                          |                                 |                    |                     |
|                                         | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định |                                 |                    | -                   |
| <b>1C</b>                               | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                               | <b>238.003.808.690</b>          |                    |                     |
| <b>D</b>                                | <b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>                                                                                                                                                          |                                 |                    |                     |
| <b>1</b>                                | <b>Giá trị ký quỹ</b>                                                                                                                                                                     |                                 |                    |                     |
| 1.1                                     | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                         |                                 |                    | -                   |
| 1.2                                     | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ                                                                            |                                 |                    | -                   |
| 1.3                                     | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                                                                                  |                                 |                    | -                   |
| <b>2</b>                                | <b>Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày</b>                                                                                                 |                                 |                    | -                   |
| <b>1D</b>                               | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                               | <b>-</b>                        |                    |                     |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D</b> |                                                                                                                                                                                           | <b>2.734.111.811.863</b>        |                    |                     |

**(i) Lợi nhuận chưa phân phối**

|                               |                        |
|-------------------------------|------------------------|
|                               | <b>30/6/2025</b>       |
|                               | <b>VND</b>             |
| Lợi nhuận chưa phân phối      | 145.950.957.559        |
| Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện | (7.286.118.746)        |
|                               | <b>138.664.838.813</b> |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**(ii) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính**

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

|                          | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá thị trường<br/>VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>VND</b> |
|--------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| <b>Giá trị tăng thêm</b> |                        |                               |                           |
| Cổ phiếu                 | 88.014.143.630         | 109.488.050.180               | 21.473.906.550            |
| <b>Giá trị giảm đi</b>   |                        |                               |                           |
| Cổ phiếu                 | 59.434.408.396         | 49.830.508.772                | (9.603.899.624)           |
|                          | 147.448.552.026        | 159.318.558.952               | 11.870.006.926            |

## 5. Bảng tính giá trị rủi ro

### (a) Giá trị rủi ro thị trường

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (1)             | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>I.</b>                                        | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                 |                      |                       |
| 1                                                | Tiền mặt (VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0%              | 29.319.121.573       | -                     |
| 2                                                | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0%              | 170.095.506.855      | -                     |
| 3                                                | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0%              | 174.596.134.714      | -                     |
| <b>II.</b>                                       | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |                      |                       |
| 4                                                | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0%              | -                    | -                     |
| 5                                                | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                 | -                    | -                     |
| 5.1                                              | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương | 3%              | -                    | -                     |
| <b>III.</b>                                      | <b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                 |                      |                       |
|                                                  | <b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                 |                      |                       |
|                                                  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                        | 3%              | -                    | -                     |
| 6                                                | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                           | 8%              | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                           | 10%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                  | 15%             | -                    | -                     |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 |                      |                       |
|                                                  | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |                      |                       |
|                                                  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                | 8%              | -                    | -                     |
| 7                                                | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                   | 10%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                   | 15%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                          | 20%             | -                    | -                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                                                                                                                                                                              | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  |                                                                                                                                                                              | (1)             | (2)                  | (3)=(1) x (2)         |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                                               |                 |                      |                       |
| 8                                                | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>                                                                                                                                |                 |                      |                       |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                            | 15%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 20%             | 300.591.780.822      | 60.118.356.164        |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 25%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                      | 30%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                | 25%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 30%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 35%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                          | 40%             | -                    | -                     |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                              |                 |                      |                       |
| 9                                                | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                            | 10%             | 108.114.859.400      | 10.811.485.940        |
| 10                                               | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15%             | -                    | -                     |
| 11                                               | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20%             | 12.150.102.800       | 2.430.020.560         |
| 12                                               | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%             | -                    | -                     |
| 13                                               | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50%             | 13.499.107.748       | 6.749.553.874         |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (1)             | (2)                  | (3)=(1) x (2)         |
| <b>V.</b>                                        | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                                                                                                                                |                 |                      |                       |
| 14                                               | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                                                                                                                                         | 10%             | -                    | -                     |
| 15                                               | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                                                                                                                                    | 30%             | -                    | -                     |
| <b>VI.</b>                                       | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                |                 |                      |                       |
| 16                                               | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định                                                                                                                                                   | 30%             | -                    | -                     |
| 17                                               | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                       | 20%             | -                    | -                     |
| 18                                               | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát                                                                                                                                                                                                                                                      | 25%             | -                    | -                     |
| 19                                               | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch                                                                                                                                                                                                                                            | 40%             | -                    | -                     |
| 20                                               | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                                                                                                                             | 80%             | 381.361.044          | 305.088.836           |
| <b>VII.</b>                                      | <b>Chứng khoán phái sinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                      |                       |
| 21                                               | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                                     | 8%              | -                    | -                     |
| 22                                               | Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                | 3%              | -                    | -                     |
| <b>VIII.</b>                                     | <b>Chứng khoán khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                |                 |                      |                       |
| 23                                               | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn                                                                                                                                                                                                                | 25%             | -                    | -                     |
| 24                                               | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn                                                                                                                                                                                                      | 100%            | -                    | -                     |
| 25                                               | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                    | 8%              | -                    | -                     |
| 26                                               | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                                                                                                                                                                   | 10%             | -                    | -                     |
| 27                                               | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính được kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100%            | -                    | -                     |
| 28                                               | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                                                                                                                                     | 80%             | 25.173.127.960       | 20.138.502.368        |
| 29                                               | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành                                                                                                                                                                                                                                |                 | -                    | -                     |
| 30                                               | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)                                                                                                                  |                 | -                    | -                     |
| 31                                               | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm                                                                                                                        |                 | -                    | -                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                                  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND  |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------|
|                                                  |                                  | (1)             | (2)                  | (3)=(1) x (2)          |
| <b>IX.</b>                                       | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b> |                 |                      |                        |
| <b>1</b>                                         | Trái phiếu VIC12508              | 10%             | 60.118.356.164       | 6.011.835.616          |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>            |                                  |                 |                      | <b>106.564.843.358</b> |

**(b) Giá trị rủi ro thanh toán**

|                                      |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>30/6/2025<br/>VND</b> |
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (i) | 20.539.430.142           |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (ii)  | 448.807.090.334          |
| Tổng giá trị rủi ro thanh toán       | 469.346.520.476          |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank  
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

(i) *Rủi ro trước thời hạn thanh toán*

| Loại hình giao dịch                                                                                                                                                                                    | Giá trị rủi ro VND |      |      |      |                |               | Tổng giá trị<br>rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|------|------|----------------|---------------|-------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                        | (1)                | (2)  | (3)  | (4)  | (5)            | (6)           |                               |
| Hệ số rủi ro thanh toán                                                                                                                                                                                | 0%                 | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6%             | 8%            |                               |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -                  | -    | -    | -    | 18.947.184.526 | 1.592.245.616 | 20.539.430.142                |
| 2. Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                         | -                  | -    | -    | -    | -              | -             | -                             |
| 3. Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                       | -                  | -    | -    | -    | -              | -             | -                             |
| 4. Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                           | -                  | -    | -    | -    | -              | -             | -                             |
| 5. Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                           | -                  | -    | -    | -    | -              | -             | -                             |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>                                                                                                                                                   |                    |      |      |      |                |               | <b>20.539.430.142</b>         |

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương              |
| (2) | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                                        |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty                                     |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                         |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác.                                                                                                                                                                                               |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**(ii) *Rủi ro quá thời hạn thanh toán***

| <b>Thời gian quá hạn</b>                                         | <b>Hệ số rủi ro (%)</b> | <b>Quy mô rủi ro VND</b> | <b>Giá trị rủi ro VND</b> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1. 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16                      | -                        | -                         |
| 2. 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32                      | -                        | -                         |
| 3. 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48                      | -                        | -                         |
| 4. Từ 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 100                     | 448.807.090.334          | 448.807.090.334           |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>                       |                         |                          |                           |
|                                                                  |                         |                          | <b>448.807.090.334</b>    |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**(c) Giá trị rủi ro hoạt động**

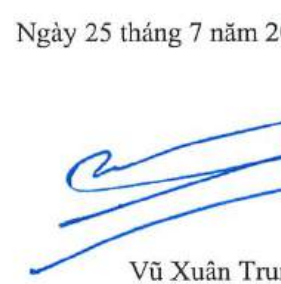
| STT                                                | Chỉ tiêu                                                                       | Giai đoạn<br>từ 1/7/2024<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| I.                                                 | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng                           | 255.843.697.358                                  |
| II.                                                | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (i)                                       | 39.743.278.836                                   |
| III.                                               | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)                                   | 216.100.418.522                                  |
| IV.                                                | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                               | 54.025.104.630                                   |
| V.                                                 | 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán | 50.000.000.000                                   |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b> |                                                                                | <b>54.025.104.630</b>                            |

**(i) Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**

|                                                                                                             | Giá trị<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Chi phí khấu hao                                                                                            | 18.774.135.429        |
| Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                                      | (28.091.729.158)      |
| Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính được ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ | 35.000.692.426        |
| Hoàn nhập dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán                                                     | (15.365.512.135)      |
| Chi phí lãi vay                                                                                             | 29.425.692.274        |
| <b>Tổng các khoản giảm trừ khỏi chi phí</b>                                                                 | <b>39.743.278.836</b> |

Ngày 25 tháng 7 năm 2025

  
**Tăng Thị Trinh**  
 Kế toán trưởng

  
**Vũ Xuân Trung**  
 Phó Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ  
 và Quản trị rủi ro

  
**Lê Sơn Tùng**  
 Tổng Giám đốc